

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 45/2020/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020
Hanoi, 20 January 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV, Chi nhánh Hà Thành
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 17/01/2020
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weight
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	2,200	4.1%
2	BVH	100	0.5%
3	CII	300	0.6%
4	CTD	50	0.2%
5	CTG	430	0.8%
6	DHG	10	0.1%
7	DXG	560	0.6%
8	EIB	1,520	2.1%
9	FLC	820	0.3%
10	FPT	790	3.6%
11	GAS	130	0.9%
12	GEX	590	0.9%
13	GMD	360	0.6%
14	HBC	230	0.2%
15	HCM	170	0.3%
16	HDB	1,000	2.2%
17	HPG	2,410	4.7%
18	HSG	370	0.2%



19	KBC	510	0.6%
20	MBB	1,990	3.4%
21	MSN	680	3.0%
22	MWG	410	3.7%
23	NLG	190	0.4%
24	NVL	540	2.4%
25	PDR	180	0.4%
26	PLX	150	0.7%
27	PNJ	250	1.8%
28	POW	680	0.6%
29	PVD	290	0.3%
30	PVS	300	0.4%
31	REE	240	0.7%
32	ROS	330	0.3%
33	SAB	100	1.8%
34	SBT	410	0.6%
35	SHB	1,400	0.8%
36	SSI	440	0.7%
37	STB	2,620	2.1%
38	TCB	3,300	6.0%
39	TCH	280	0.8%
40	TPB	720	1.2%
41	VCB	430	3.0%
42	VCG	100	0.2%
43	VCS	100	0.5%
44	VGC	200	0.3%
45	VHM	1,210	8.1%
46	VIC	1,120	10.0%
47	VJC	380	4.3%
48	VNM	990	9.1%
49	VPB	2,450	4.2%
50	VRE	1,520	3.9%
II	Tiền/Cash (VND)	10,854,959	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đơn/ *Difference between a basket and an ETF Creation Unit in value:*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Basket in value	1,273,244,100 VND
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value of an ETF Creation Unit	1,284,099,059 VND
+ Giá trị chênh lệch/ Cash Component	10,854,959 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / *Options to Investors:*
 · Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order* : Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer Cash Component*

· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order* : Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive Cash Component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/
In case, stock can be substituted by cash, state clearly the reason:

STT No	Mã Chứng Khoán Securities	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
1	BVH	66.000	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC <i>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC</i>
2	SSI	19.100	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch <i>Treasury stock not yet registered for trading</i>
3	VCB	89.500	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC <i>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC</i>
4	ACB	23.900	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
5	FPT	58.000	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	GMD	21.200	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
7	MBB	22.000	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
8	MWG	115.400	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
9	PNJ	89.900	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
10	REE	36.400	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>



11	TCB	23.300	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
12	TPB	21.900	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
13	VPB	21.850	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This Period</i> 17/01/2020	Kỳ trước/ <i>Last Period</i> 16/01/2020	Chênh lệch/ <i>Difference</i>
Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	0	0	0
Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	0	0	0
Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	14.200.000	14.200.000	0
Giá đóng cửa (VND/ccq)/ <i>Close price</i>	12.900	12.820	80
Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
<i>của quỹ ETF/ of the Fund</i>	182.342.066.463	181.274.286.474	1.067.779.989
<i>của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit</i>	1.284.099.059	1.276.579.482	7.519.577
<i>của 1 CCQ/ per Share</i>	12.840,99	12.765,79	75,20
Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1.457,07	1.454,51	2,56

Đại diện tổ chức

Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC